

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **67**/2021/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **9** tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 4165/TTr-CAT-PV01(PA03) ngày 06 tháng 10 năm 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 156/BC-STP ngày 23 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 17/2007/QĐ-UBND ngày 02/7/2007 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục ANCTNB - Bộ Công an;
- Cục Pháp chế và CCHC, tư pháp - Bộ Công an;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, CBTH;
- Lưu: VT, NCbdv597.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Văn Minh



QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 67.../2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Những nội dung khác trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành của tỉnh; cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trình tự xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” bao gồm:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Mật” bao gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại Khoản 1, 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

5. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Bản sao tài liệu bí mật nhà nước đóng dấu “bản sao số” ở trang đầu và dấu “bản sao bí mật nhà nước” ở trang cuối của tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “trích sao”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có).

đ) Việc sao, chụp phải ghi nhận vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

6. Mẫu dấu sao, chụp; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

2. Cơ quan, tổ chức, người được phép sử dụng các thiết bị lưu giữ tin, tài liệu (thẻ nhớ, USB, máy tính xách tay...) để lưu trữ, soạn thảo văn bản mà nội dung có chứa bí mật nhà nước để phục vụ công tác phải có biện pháp bảo mật đối với thiết bị, thông tin lưu trữ và phải đăng ký với cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý. Khi mang thiết bị ra khỏi cơ quan, đơn vị phải được sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan, đơn vị (trước và sau khi bàn giao, mang đi sử dụng) và phải báo cho cán bộ bảo mật của cơ quan biết về thời gian, địa điểm sử dụng thiết bị, tài liệu lưu giữ; nếu để mất thiết bị lưu giữ hoặc lộ, mất thông tin, tài liệu có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước lưu giữ trong thiết bị thì phải báo cáo lãnh đạo cấp có thẩm quyền triển khai ngay các biện pháp cần thiết để khắc phục, hạn chế hậu quả do lộ, mất bí mật nhà nước và phục vụ công tác điều tra, xử lý.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP, ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

2. Vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính. Triển khai thực hiện nghiêm túc Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (KT1) và Thông tư số 16/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ Thông tin truyền thông quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số

55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

3. Mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì; mẫu dấu quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ủy quyền) có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước mức độ tương ứng với thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Điều 11. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước. Cụ thể:

a) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

b) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật.

c) Người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật quyết định việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật.

2. Việc tổ chức Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước phải do các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức và trước khi tổ chức phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền, cụ thể:

a) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Đơn vị chủ trì tham mưu tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải có Tờ trình, báo cáo hoặc kế hoạch trình người có thẩm quyền quyết định tổ chức. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải tuân thủ các quy định sau:

a) Tổ chức tại phòng họp kín trong trụ sở làm việc (trường hợp tổ chức ngoài trụ sở phải có văn bản đề nghị Công an tỉnh bố trí lực lượng bảo vệ, phải được kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự, phòng họp và trang thiết bị sử dụng); thời gian tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức; ban hành nội quy, quy định; nếu cần thiết phải bố trí thiết bị phá sóng trong suốt thời gian tổ chức; sử dụng micrô có dây và các phương tiện thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn. Trường hợp tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải chịu trách nhiệm bảo vệ đường truyền theo quy định;

b) Kiểm soát chặt chẽ thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp; người tham dự không được mang các thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Trường hợp cần thiết ghi âm, ghi hình để

tuyên truyền, lưu trữ tư liệu thì phải có sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức, phải giới hạn thời gian ghi âm, ghi hình; thông tin tuyên truyền, tư liệu lưu giữ phải được kiểm duyệt, bảo vệ chặt chẽ theo đúng quy định.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có thẩm quyền xác định độ mật của bí mật nhà nước thì có thẩm quyền quyết định (*bằng văn bản*) điều chỉnh tăng hoặc giảm độ mật căn cứ theo Danh mục bí mật nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành. Sau khi điều chỉnh độ mật xong phải đóng dấu điều chỉnh độ mật theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an và thông báo bằng văn bản cho các đơn vị, cá nhân có liên quan biết theo quy định.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần

a) Trường hợp hết thời hạn bảo vệ thì đương nhiên giải mật, không thực hiện quy trình giải mật, không phải đóng dấu giải mật. Trường hợp không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì phải đóng dấu giải mật và thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

b) Trường hợp giải mật để đáp yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế thì phải tiến hành giải mật theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Trường hợp nếu không tiêu hủy ngay có thể gây hại cho lợi ích quốc gia dân tộc thì người đang quản lý, sử dụng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy và phải báo cáo ngay bằng văn bản việc tiêu hủy với người có thẩm quyền quy định tại điểm a Khoản này.

c) Quy trình tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi không cần thiết phải lưu giữ và không gây ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước

Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân, từng bộ phận công tác, từng cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

1. Giao Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với cơ quan, đơn vị, địa phương trực thuộc tỉnh; việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2. Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi Công an tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

3. Các cơ quan, tổ chức Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh phải chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng cơ quan chủ quản cấp trên; đồng thời phối hợp tạo điều kiện để Công an tỉnh thanh tra, kiểm tra về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

4. Khi có khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước, Công an tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan để tham mưu giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

Điều 14. Xác minh, điều tra, xử lý các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc liên quan đến vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải có biện pháp xử lý, kịp thời thông báo cho cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước và Công an tỉnh biết để có biện pháp khắc phục, xác minh, điều tra làm rõ.

Điều 15. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) để tổng hợp báo cáo Bộ Công an theo thời hạn như sau:

- a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần.
- b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.
- c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 10 tháng 12 năm trước đến ngày 10 tháng 12 của kỳ báo cáo. Thời hạn gửi

báo cáo hàng năm: Thời hạn cơ quan, đơn vị, địa phương gửi báo cáo định kỳ hàng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) chậm nhất vào ngày 10 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ sơ kết 01 năm, tổng kết 05 năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân trong thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh

a) Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

b) Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn và tham mưu Trưởng Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chỉ đạo thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương xử lý, giải quyết các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh

a) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; định kỳ tham mưu kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trực thuộc tỉnh. Trường hợp đột xuất, khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, tiến hành kiểm tra, xác minh làm rõ và báo cáo kết quả để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biết, theo dõi, chỉ đạo.

b) Phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Phòng ngừa, xử lý hoặc đề xuất xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế này; phối hợp tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phối hợp Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực thuộc; tiến hành sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Phân công cán bộ chuyên trách theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng. Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thể hiện bằng văn bản và đảm bảo các quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

d) Tiếp nhận, quản lý, phát hành, lưu trữ, thống kê tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan theo đúng quy định.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Xây dựng nội quy bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi đơn vị quản lý; phân công cán bộ kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp. Việc phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước phải thể hiện bằng văn bản và đảm bảo các quy định tại Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/2/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Chấp hành, thực hiện nghiêm túc các quy định, quy trình về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

c) Lưu giữ, bảo quản, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định.

d) Tiến hành tự kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về bí mật nhà nước.

5. Sở Nội vụ

Phối hợp Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định các hình thức khen thưởng về bảo vệ bí mật nhà nước. Phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước và căn cứ nội dung chi, mức chi quy định tại Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị mình gửi Sở Tài chính tổng hợp tham mưu UBND trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện.

7. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Nếu vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Giao Công an tỉnh - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này./.